

Bản án số: 15/2024/HS-ST

Ngày: 07 – 5 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ông Vũ Văn Đán

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 53/HSST ngày 06 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62A/2023/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 11 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Phạm Thị Thanh T (tên gọi khác: Bé, Bé D) sinh năm 1973 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi thường trú: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 07/12; nghề nghiệp: Kinh doanh cầm đồ; con ông (không rõ) và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1947; bị cáo có chồng là Lê Quý D1, sinh năm 1972 (đã ly hôn) và 03 người con lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 21/7/2023 đến ngày 17/8/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

2. Lê Quý Đ, sinh năm 1995 tại tỉnh Bình Phước; Nơi cư trú: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh cầm đồ; con ông Lê Quý D1, sinh năm 1972 và bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1973; gia đình bị cáo có ba anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 21/7/2023 đến ngày 17/8/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Bá S, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu phố C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)
- Bà Trương Minh H, sinh năm 1986; Địa chỉ: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)
- Ông Nguyễn Bá T1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)
- Ông Bùi Xuân B, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt)
- Bà Cao Thị Bích H1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)
- Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp G, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)
- Ông Đinh Văn T2, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu phố A, phường T, Tp Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)
- Ông Văn Viết B1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu phố P, phường T, TP Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)
- Ông Lại Đình T3, sinh năm: 1993; Địa chỉ: Ấp B, xã T, TP Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)
- Bà Trần Thị N, sinh năm 1972; Địa chỉ: khu phố P, phường T, Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Nơi tạm trú: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị Thanh T hành nghề kinh doanh dịch vụ cầm đồ tại khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Trong quá trình kinh doanh, T thấy nhiều người có nhu cầu vay tiền để đáo hạn ngân hàng, mua bán bất động sản nên T nảy sinh ý định cho người khác vay tiền lấy lãi theo ngày và nói con trai của T là Lê Quý Đ giúp đỡ T trong việc cho vay. Khi người vay cần đáo hạn ngân hàng thì người vay liên hệ với T để trao đổi, sau khi đồng ý cho vay thì T hoặc Đ sẽ cùng người vay đi đến ngân hàng để làm thủ tục tắt toán khoản vay cũ và vay lại khoản vay mới với số tiền tương ứng (đáo hạn). Khi ngân hàng cho người vay vay lại số tiền thì Đ hoặc T sẽ cùng người vay đến ngân hàng để làm thủ tục nhận tiền. Tại đây, sau khi nhận tiền từ ngân hàng, người vay trả số tiền gốc cho T hoặc Đ, số tiền lãi sẽ đưa bằng hình thức chuyển khoản hoặc đưa tiền mặt. Tùy theo số ngày từ khi tắt toán khoản vay cũ đến lúc ngân hàng giải ngân khoản vay mới mà số tiền lãi sẽ được tính khác nhau (công thức tính: số ngày vay x số tiền lãi mỗi ngày phải trả). Khi người vay đến vay tiền thì T, Đ giữ căn cước công dân của người vay để đảm bảo việc người vay không nhận được tiền từ ngân hàng khi không có căn cước công dân. Quá trình cho người khác vay tiền đáo hạn ngân hàng, T sử dụng tài khoản Ngân hàng A1 số tài khoản 225982629, 1973747576 và tài khoản Ngân hàng A2 số tài khoản

5601205093256, Đ sử dụng tài khoản Ngân hàng A2 số tài khoản 5601399316868, tài khoản Ngân hàng A1 số tài khoản 399316868, tài khoản Ngân hàng H11 số tài khoản 232704070005496, Ngân hàng V số tài khoản 0071001203998.

Với số vốn ban đầu 1.000.000.000 đồng, T tiến hành cho nhiều người trên địa bàn tỉnh Bình Phước vay tiền để lấy lãi với số tiền lãi từ 1.000 đồng đến 3.000 đồng cho số tiền vay 1.000.000đ (một triệu đồng) trong 01 ngày vay (tức từ 1.000đồng - 3.000đồng/triệu/ngày), tương ứng mức lãi suất từ 36,5%/năm đến 109.5%/năm. Tổng cộng, T cho 40 người vay tiền trong đó có 10 người vay tiền với mức lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, cụ thể như sau:

- Ngày 31/8/2022, T cho ông Nguyễn Bá S vay số tiền 2.500.000.000 đồng với lãi suất 109.5%/năm để đáo hạn ngân hàng. Sau khi đáo hạn xong ông S đã trả số tiền gốc và số tiền lãi 7.500.000 đồng tiền lãi của 01 (một) ngày cho T bằng tiền mặt. Qua đó T thu lợi bất chính số tiền 6.130.137 đồng.

- Phạm Thị Thanh T cho Trương Minh H vay tổng cộng 05 lần:

- + Lần 1: Ngày 06/9/2022, T cho H vay số tiền 2.300.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày tương đương 109.5%/năm trong thời hạn 07 (bảy) ngày. Đến ngày 12/9/2022, H chuyển vào tài khoản A2 số 5601399316868 của Lê Quý Đ trả số tiền lãi là 48.000.000 đồng cho 07 (bảy) ngày vay và số tiền gốc 1.400.000.000 đồng, còn nợ lại T số tiền 900.000.000 đồng.

- + Lần 2: Trong ngày 12/9/2023, T cho H vay thêm số tiền 240.000.000 đồng cộng với số tiền H còn nợ 900.000.000 đồng, tổng cộng 1.140.000.000 đồng với mức lãi suất 109.5%/năm. Ngày 14/9/2022, H trả cho T số tiền gốc 1.140.000.000 đồng và chuyển vào số tài khoản 5601399316868 mở tại ngân hàng A2 cho Lê Quý Đ số tiền lãi là 10.260.000 đồng.

- + Lần 3: Ngày 16/9/2022, T cho H vay số tiền 2.600.000.000 đồng, với lãi suất 109.5%/năm. Đến ngày 29/9/2022, H trả cho T số tiền gốc 2.600.000.000 đồng và ngày 04/10/2022, H trả cho T số tiền lãi là 109.000.000 đồng của 14 ngày vay vào tài khoản A2 số 5601399316868 của Lê Quý Đ.

- + Lần 4: Ngày 20/10/2022, T cho H vay số tiền 2.000.000.000 đồng, với lãi suất 109.5%/năm. Đến ngày 21/10/2022, H trả cho T số tiền gốc là 1.700.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng A2 số 5601399316868 của Lê Quý Đ và H trả cho Đ tiền lãi là 12.000.000 đồng bằng tiền mặt, còn lại 300.000.000 đồng tiền gốc đến nay H chưa trả lại cho T.

- + Lần 5: Vào ngày 11/10/2022, T cho H vay số tiền 450.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng/1triệu/1ngày tương đương 109.5%/năm. Tuy nhiên H chưa trả tiền lãi đối với gói vay trên và đến nay H chưa trả số tiền gốc trên cho chị T.

Như vậy, tổng số tiền lãi H đã trả cho T trong năm gói vay trên là 179.760.000 đồng, trong đó số tiền T thu lợi bất chính là 146.927.123 đồng. H

còn nợ lại của T số tiền nợ gốc là 750.000.000 đồng.

- Ngày 03/11/2022, T cho Nguyễn Bá T1 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày tương đương 109.5%/năm. Đến ngày 04/11/2023, T1 chuyển vào tài khoản ACB số 399316868 của Lê Quý Đ trả cho T số tiền 1.000.000.000 đồng tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi. T thu lợi bất chính số tiền 2.452.055 đồng.

- Tháng 3/2023, Phạm Thị Thanh T cho ông Bùi Xuân B vay tiền để mua đất 02 lần gồm:

+ Lần 1: Thúy cho ông B vay số tiền 1.000.000.000 đồng, với lãi suất 3.000đ/triệu/01 ngày tương đương 109.5%/năm trong thời hạn 06 ngày, B trả cho T 1.000.000.000 đồng tiền gốc và 18.000.000 đồng tiền lãi.

+ Lần 2: T cho ông B vay số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/01triệu/01ngày tương đương 109.5%/năm trong thời hạn 11 ngày với số tiền lãi là 27.900.000 đồng. Ngày 28/3/2023, ông B chuyển vào tài khoản ACB số A3 trả cho T số tiền 325.000.000 đồng, trong đó 300.000.000 đồng tiền gốc và 25.000.000 đồng tiền lãi cho gói vay trên, ông B còn thiếu lại 2.900.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi này sau đó ông B đã trả hết cho T.

Tổng số tiền T thu lợi bất chính trong 02 gói vay trên là 22.804.110 đồng.

- Phạm Thị Thanh T cho bà Cao Thị Bích H1 vay 02 lần:

+ Lần 1: Ngày 05/4/2023, T cho H1 vay số tiền 2.500.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày tương đương 109.5%/năm trong thời hạn 02 ngày để đáo hạn ngân hàng. T giao cho Lê Quý Đ trực tiếp đi với bà H1 ra Ngân hàng A2 để đưa số tiền 2.500.000.000 đồng cho H1 đáo hạn và sau khi đáo hạn xong H1 trả lại cho Đ 2.500.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 06/4/2023, H1 chuyển khoản số tiền lãi 15.000.000 đồng tiền lãi vào tài khoản Ngân hàng A1 số 399316868 cho Lê Quý Đ.

+ Lần 2: Ngày 05/6/2023, T cho H1 vay số tiền 1.500.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày trong thời hạn 02 ngày để đáo hạn gói vay tại Ngân hàng A2. Sau khi được ngân hàng giải ngân khoản vay lại, H1 trả cho T số tiền gốc 1.500.000.000 đồng. Ngày 06/6/2023, H1 chuyển vào tài khoản Ngân hàng A1 số 1973747576 cho T số tiền lãi 9.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi H1 đã trả cho T trong hai gói vay trên là 24.000.000 đồng, trong đó số tiền T thu lợi bất chính là 19.616.438 đồng.

- Ngày 07/4/2023, T cho chị Bùi Thị H2 vay số tiền 1.200.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày tương đương 109.5%/năm trong thời hạn 02 ngày để đáo hạn ngân hàng. Sau khi đáo hạn xong, chị H2 trả cho T 1.200.000.000 đồng tiền gốc và 7.000.000 đồng tiền lãi (số tiền lãi là 7.200.000 đồng nhưng T chỉ lấy số 7.000.000 đồng). T thu lợi bất chính số tiền 5.684.932 đồng.

- Khoảng tháng 5/2023 (không nhớ ngày), T cho ông Đinh Văn T2 vay số tiền 1.300.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày tương đương

109.5%/năm trong thời hạn 02 ngày để đáo hạn ngân hàng. Sau khi giải ngân xong ông T2 trả cho T 1.300.000.000 đồng tiền gốc và 7.800.000 đồng tiền lãi cho Lê Quý Đ. T và Đ thu lợi bất chính số tiền 6.375.342 đồng.

- Phạm Thị Thanh T cho ông Văn Viết B1 vay 02 lần:

+ Lần 1: Ngày 11/5/2023, T cho ông Văn Viết B1 vay số tiền 1.800.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày tương đương 109.5%/năm trong thời hạn 02 ngày để đáo hạn ngân hàng H12. Sau khi đáo hạn xong ông B1 trả cho T 1.800.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 11/5/2023, ông B1 chuyển vào tài khoản Ngân hàng A1 số 1973747576 cho T số tiền lãi 10.800.000 đồng.

+ Lần 2: Ngày 11/6/2023, T cho ông Văn Viết B1 vay số tiền 1.200.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày tương đương 109.5%/năm trong thời hạn 02 ngày để đáo hạn ngân hàng. Sau khi đáo hạn xong ông B1 vào tài khoản ngân hàng A1 số 1973747576 trả cho T 1.200.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 12/6/2023, ông B1 chuyển trả cho T 7.200.000 đồng tiền lãi.

Như vậy, tổng số tiền lãi B1 đã trả cho T trong hai gói vay trên là 18.000.000 đồng, trong đó số tiền T thu lợi bất chính là 14.712.329 đồng.

- Ngày 03/7/2023, T cho ông Lại Đình T3 vay số tiền 350.000.000 đồng trong thời hạn 03 ngày để đáo hạn ngân hàng A2 với số tiền lãi là 4.000.000 đồng, tương ứng mức lãi suất là 139%/năm. Sau khi đáo hạn xong ông T3 trả cho T 350.000.000 đồng tiền gốc và đưa cho Đ 4.000.000 đồng tiền lãi. T và Đ thu lợi bất chính số tiền 3.424.658 đồng.

- Ngày 06/7/2023, T cho bà Trần Thị N, sinh năm 1972 cư trú tại khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước vay số tiền 1.300.000.000 đồng với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày tương đương 109.5%/năm trong thời hạn 07 ngày. Sau khi nhận được tiền thì bà N tất toán gói vay tại ngân hàng V1 và vay lại tại Ngân hàng H12. Bà N trả cho T 1.300.000.000 đồng tiền gốc và 27.300.000 đồng tiền lãi. T thu lợi bất chính 22.313.699 đồng.

Như vậy, Phạm Thị Thanh T cùng Lê Quý Đ đã cho 10 người trên vay 17 lượt với tổng số tiền là **24.440.000.000** đồng với lãi suất từ 109,5%/năm đến 139,4%/năm và tổng số tiền T và Đ thu lợi bất chính là 250.440.822 đồng. Bị cáo T và Đ sử dụng số vốn ban đầu là 01 tỷ đồng để cho vay, khi người vay trước trả tiền gốc và lãi cho T, T cộng tiền lãi và gốc để tiếp tục cho người sau vay.

Ngày 12/7/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ra Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với T và Đ. Quá trình điều tra bị cáo T và Đ đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Quá trình điều tra đã thu giữ tài liệu, đồ vật gồm:

- 01 điện thoại Nokia màu xanh gắn số sim 0975.559.505; 01 điện thoại OPPO Reno 8 màu trắng xanh gắn sim số 0817.950.008 là điện thoại của T dùng

để đăng nhập vào tài khoản Zalo của T và liên lạc hoạt động cho vay ngoài ra đây cũng là điện thoại T dùng để chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng.

- 01 điện thoại di động Samsung S23 Ultra, số seri: RBCW20AYJ2W, có gắm sim điện thoại số 0979423993 là điện thoại của Lê Quý Đ dùng để liên lạc, chuyển, nhận tiền trong hoạt động cho vay.

- 01 điện thoại Galaxy Note 10+ màu xanh gắm sim số 0937.001.217 là điện thoại của T dùng để liên lạc thường ngày nên cần trả lại cho T.

- 01 thẻ ATM ngân hàng A1 số 4365998000285730, 01 thẻ ATM ngân hàng A2 số 970405079145674 là tài khoản T sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 hộp mực lăn tay, T dùng để lăn tay điểm chỉ vào các hợp đồng cho vay tiền của T, xét thấy không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 tập vở học sinh loại FUTUREBOOK bên trong có 20 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T); 01 (một) tập vở học sinh loại THUẬN TIỀN bên trong có 07 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T); 01 (một) tập vở học sinh loại FABICO bên trong có 19 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T); 01 (một) tờ lịch vạn niên phía sau có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T) là các sổ sách, giấy tờ tài liệu T dùng để ghi chép việc tính toán tiền cho vay và các khoản tiền chi tiêu trong gia đình, tính toán tiền lãi khi cầm đồ, tiền hoạt động kinh doanh của gia đình; 50 thẻ car nội dung “CHO VAY ĐÁO HẠN NGÂN HÀNG, không tiền dịch vụ, lãi suất ưu đãi, thủ tục nhanh gọn, 0975.559.505 (gặp C.Thúy)” là thẻ car T dùng để quảng cáo hoạt động cho vay lãi của mình;

- Số tiền 1.645.000.000 đồng và số tiền 25.760.000 đồng (tổng cộng 1.670.760.000 đồng). Trong đó số tiền 1.645.000.000 đồng ngày 10/6/2023, Lê Quý Đ mượn của chị Nguyễn Thị T4 cư trú tại 1 V, phường A, Quận A, TP Hồ Chí Minh số tiền 2.000.000.000 đồng để kinh doanh cầm đồ và kinh doanh bất động sản. Đ đã cầm đồ hết 355.000.000 đồng nên còn lại số tiền 1.645.000.000 đồng và số tiền 25.760.000 đồng là tiền bán bún của T mới đi thu về được vào buổi sáng ngày 12/7/2023 do T bỏ sủ bún, bánh ướt, nem chả, rau sống tại tiệm Bé D1 ở chợ Đ2 mà có. Quá trình điều tra, truy tố T, Đ đồng ý giao nộp số tiền trên để khắc phục hậu quả.

- Đối với 01 (một) xe ô tô biển số 93A – 056.27, nhãn hiệu KIA Rio, màu đỏ và 01 (một) xe ô tô hiệu Hyundai SantaFe biển số 93A-206.85 là xe của Phạm Thị Thanh T đưa cho Đ sử dụng để đi lại hàng ngày. Xét thấy 02 xe ô tô trên không dùng vào việc phạm tội, không liên quan đến vụ án nên ngày 05/10/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho T.

- Đối với các giấy tờ thu giữ trong quá trình khám xét gồm CCCD, giấy vay tiền, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...Xét thấy không liên quan đến vụ án Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại cho T.

Cáo trạng số 39/CT-VKSBP-P1 ngày 05/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Các bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Thanh T (tên gọi khác: Bé, Bé D) và Lê Quý Đ phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Về áp dụng điều luật và hình phạt:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; các điều 17, 50, 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị Thanh T (tên gọi khác: Bé D) 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

+ Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; các điều 17, 50, 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Quý Đ 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Về biện pháp tư pháp: đề nghị căn cứ Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tuyên:

- Xác định số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỉ đồng) là tiền các bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ dùng để cho vay lãi nặng và tuyên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền này. Trong đó, buộc bà Trương Minh H có nghĩa vụ giao nộp số tiền 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) và buộc bị cáo Phạm Thị Thanh T phải giao nộp số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) còn lại.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ đã thu của người vay là 55.819.178 (năm mươi lăm triệu, tám trăm mười chín nghìn, một trăm bảy mươi tám đồng).

- Buộc bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ phải trả lại cho những người vay số tiền thu lợi bất chính vượt quá mức lãi suất tối đa 20% theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự mà bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ đã thu, gồm: ông Nguyễn Bá T1 số tiền 2.542.055 đồng; ông Đinh Văn T2 số tiền 6.375.342 đồng; bà Cao Thị Bích H1 số tiền 19.616.438 đồng; bà Bùi Thị H2 số tiền 5.684.932 đồng; bà Trần Thị N số tiền 22.313.699 đồng; ông Văn Viết B1 số tiền 14.712.329 đồng; ông Lại Đình Thông s tiền 3.424.658 đồng; ông Bùi Xuân B số tiền 22.803.507 đồng; bà Trương Minh H số tiền 146.927.123 đồng. Tổng

cộng: 244.310.685 đồng. Riêng, ông Nguyễn Bá S đề nghị không nhận lại số tiền 6.130.137 đồng nên đề nghị tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền này.

- Về xử lý vật chứng: đề nghị căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại Nokia màu xanh gắn số sim 0975.559.505; 01 điện thoại OPPO Reno 8 màu trắng xanh gắn sim số 0817.950.008; 01 điện thoại di động Samsung S23 Ultra, số seri: RBCW20AYJ2W, có gắn sim điện thoại số 0979423993;

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 thẻ ATM ngân hàng A1 số 4365998000285730, 01 thẻ ATM ngân hàng A2 số 970405079145674; 01 hộp mực lăn tay; 50 thẻ car nội dung “CHO VAY ĐÁO HẠN NGÂN HÀNG, không tiền dịch vụ, lãi suất ưu đãi, thủ tục nhanh gọn, 0975.559.505 (gặp C.Thúy)”.

+ Trả lại cho bị cáo Phạm Thị Thanh T 01 điện thoại Galaxy Note 10+ màu xanh gắn sim số 0937.001.217.

+ Lưu theo hồ sơ vụ án: 01 tập vở học sinh loại FUTUREBOOK bên trong có 20 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T); 01 (một) tập vở học sinh loại THUẬN TIẾN bên trong có 07 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T); 01 (một) tập vở học sinh loại FABICO bên trong có 19 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T); 01 (một) tờ lịch vạn niên phía sau có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T).

+ Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.645.000.000 đồng và số tiền 25.760.000 đồng (tổng cộng 1.670.760.000 đồng) đã thu giữ của bị cáo Phạm Thị Thanh T5, Lê Quý Đ để đảm bảo việc thi hành án.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ nhất hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra - Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với việc ông Bùi Xuân B cho rằng trong vụ án này ông không phải là người làm đơn tố giác tội phạm, đơn tố giác tội phạm trong hồ sơ vụ án không phải do ông ký, ông đã thực hiện việc khiếu nại đối với cơ quan Công an nhưng chưa được giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông. Hội đồng xét xử xét thấy, hồ sơ vụ án thể hiện vào ngày 10/7/2023 ông B có Đơn trình

báo về hành vi cho vay lãi nặng của bị cáo T5 đối với ông (bút lục 99), mặc dù ông B cho rằng ông đã khiếu nại nhưng ông chưa xuất trình được chứng cứ để chứng minh ông đã thực hiện việc khiếu nại đúng trình tự mà chưa được giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét tính hợp pháp đối với hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng liên quan đến nội dung ông B trình bày.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo là phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; với biên bản thu giữ tài liệu, biên bản khám xét nơi ở, biên bản đối chiếu, tính toán số tiền cho vay, lãi suất cho vay cùng các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Thấy, phù hợp với nhau về cách thức cho vay, cách thức thanh trả nợ, số tiền, thời hạn, lãi suất mà các bị cáo cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vay tiền. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở để kết luận: Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ làm nghề kinh doanh dịch vụ cầm đồ, quá trình kinh doanh nhận thấy nhiều người có nhu cầu vay tiền để đáo hạn ngân hàng, mua bất động sản nên T và Đ đã nảy sinh ý định cho vay trả lãi theo ngày, trả gốc vào cuối kỳ hạn cho vay (vay đứng) với mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 139,4%/năm, nhằm thu lợi bất chính tiền lãi với cách thức như sau: Sau khi thỏa thuận việc vay tiền, mức lãi suất, T và Đ giữ căn cước công dân, đến ngày đáo hạn T hoặc Đ sẽ cùng người vay đi đến ngân hàng để tắt toán khoản vay cũ, vay lại khoản vay mới với số tiền tương ứng, khi người vay nhận được tiền từ ngân hàng sẽ trả tiền gốc, số tiền lãi đưa bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản của T hoặc Đ. Với cách thức như trên, từ ngày 31/8/2022 đến ngày 10/7/2023, T và Đ sử dụng số tiền vốn ban đầu 1.000.000.000 đồng (01 tỷ đồng) cho 10 người vay 17 lần gồm Nguyễn Bá S, Trương Minh H, Nguyễn Bá T1, Bùi Xuân B, Cao Thị Bích H1, Bùi Thị H2, Đinh Văn T2, Văn Viết B1, Lại Đình T3, Trần Thị N với lãi suất từ 109,5%/năm đến 139,4%/năm, gấp 05 lần trở lên mức lãi suất tối đa quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính số tiền là 250.440.822 đồng. Hành vi của Phạm Thị Thanh T và Lê Quý Đ đủ yếu tố cấu thành tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố đối với hai bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

[4] Các bị cáo là người có đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn nhận thức được việc cho người khác vay với lãi suất cao gấp 05 lần so với lãi suất tối đa quy định trong Bộ luật Dân sự nhằm thu lợi bất chính là hành vi vi phạm pháp luật, nhưng do háms lợi, muốn hưởng tiền lãi cao nên vẫn cố tình thực hiện.

[5] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

[6] Đây là vụ án đồng phạm nên cần đánh giá, vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo để quyết định hình phạt cho phù hợp: khi thực hiện việc cho vay, bị cáo T là người bỏ ra số tiền vốn 1.000.000.000 đồng, bị cáo cũng là người trực tiếp thỏa thuận với người vay, xem xét khả năng trả nợ, thỏa thuận về lãi suất và quyết định về việc cho vay. Đối với Đ, bị cáo là người giúp bị cáo T thực hiện việc xem xét khả năng trả nợ của người vay, khi bị cáo T đồng ý cho vay, Đ giúp T giữ căn cước công dân của người vay, đi cùng người vay đến ngân hàng để nhận lại số tiền gốc cho vay, dùng số tài khoản ngân hàng của mình để nhận tiền đóng lãi của người vay cho bị cáo T. Trong 17 lần bị cáo T thực hiện hành vi cho vay lãi nặng thì bị cáo Đ đã giúp sức 10 lần đối với 06 người vay là ông Nguyễn Bá S, bà Trương Minh H, ông Nguyễn Bá T1, bà Cao Thị Bích H1, ông Đinh Văn T2, ông Lại Đình T3 nên bị cáo Đ được xác định là đồng phạm có vai trò giúp sức tích cực.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo T đã thực hiện 17 lần cho vay lãi nặng, trong đó có 02 lần vay bị cáo đã thu lợi bất chính trên 30.000.000 đồng, cụ thể ngày 06/9/2023 cho bà H vay 2,3 tỷ đồng thu lợi bất chính 39.478.082 đồng; ngày 16/9/2023 cho bà H vay 2,6 tỷ đồng thu lợi bất chính 89.254.795 đồng. Bị cáo Đ giúp sức bị cáo T cho H vay 02 lần vay như trên nên ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với tổng số tiền thu lợi bất chính thì các bị cáo còn chịu tình tiết tăng nặng “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[8] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, các bị cáo đã tự nguyện giao nộp tiền để khắc phục hậu quả; các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; đều là lao động chính trong gia đình; bị cáo T đã ly hôn chồng và nuôi hai con đang ăn học, mẹ già; bị cáo Đ có vợ đang mang thai; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, được Hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình.

[9] Sau khi xem xét đầy đủ vai trò, tính chất mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo, căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật Hình sự và xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự xét thấy các bị cáo có khả năng tự cải tạo mà không cần cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội. Thấy, chỉ cần áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo là đủ sức răn đe.

[10] Đối với một số người vay tiền của bị cáo T và Đ như Nguyễn Thị Hồng T6, Lưu Thị H3, Nguyễn G, Võ Thị C1, Nguyễn Thắng D2, Phan Văn T7, Kiều Trường S1, Phí Thị P, Cao Thị H4, Đặng Xuân T8, Ngô P1, Đỗ Hữu A, Vũ Thị H5, Nguyễn Văn T9: Quá trình điều tra do những người vay này là khách vãng lai, T và Đ không còn lưu giữ giấy tờ vay tiền, không rõ nhân thân

lai lịch, Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa xác minh làm rõ được nên Hội đồng xét xử chưa có cơ sở xem xét.

[11] Đối với người vay tiền là bà Lê Thị N1, Nguyễn Thị Bích T10, Nguyễn Văn T11, Trương Thị Ngọc O, Nguyễn Thị Hồng H6, Mã Thị T12, Nguyễn Thị H7, Đỗ Xuân T13, Đặng Thị L1, Lê Hoàng D3, Bùi Đức L2, Chế Văn T14, Tạ Thị Thu H8, Thạch Thị Thanh T15, Trần Thanh L3, Nguyễn Thị X, Đặng Đình K, Phạm Quang Đ1, Nguyễn Trung D4, Trần Thị Kim C2, Trương Mạnh H9, Đặng Văn H10, Nguyễn Thị T16, Hoàng Thị Thu T17, Đinh Văn T2, Hồ Sỹ K1, Vũ Văn T18, Phạm Thị Thanh T19 có vay tiền của bị cáo T15 và Đ với lãi suất từ 1.000 đồng/01 triệu đồng/ngày đến 2.500 đồng/01 triệu đồng/ngày (tương ứng lãi suất từ 36,5% - 91,25%/năm) không vượt quá 05 lần lãi suất tối đa quy định Bộ luật Dân sự nên không cấu thành tội phạm. Những người vay trên xác định việc vay tiền với T15, Đ là giao dịch dân sự, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cần:

- Đối với số tiền các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội: quá trình điều tra, truy tố, xét xử tại phiên tòa bị cáo T15 xác định bị cáo sử dụng số vốn ban đầu để cho vay là 1.000.000.000 đồng, sau khi cho người vay trước trả gốc, lãi bị cáo tiếp tục cho người sau vay, nếu người vay chưa trả đủ tiền gốc hoặc vay nhiều hơn số tiền 1.000.000.000 đồng thì bị cáo đi vay của người khác về cho vay lại. Cáo trạng Viện kiểm sát xác định đến thời điểm bị cáo phạm tội gói vay lớn nhất bị cáo cho vay là 2.600.000.000 đồng nên xác định số tiền bị cáo dùng để phạm tội là 2.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo T15 cho rằng bị cáo chỉ sử dụng số tiền gốc cho vay là 1.000.000.000 đồng còn ngoài số tiền này ra để cho người khác vay với số tiền lớn hơn thì bị cáo dùng tiền lãi của người vay trước và đi vay thêm của những người khác để cho vay lại. Việc lấy khoản vay cao nhất để xác định khoản tiền này là tiền sử dụng vào việc phạm tội là chưa phù hợp. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên cũng đề nghị Hội đồng xét xử xác định số tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội là 1.000.000.000 đồng. Do đó, theo nguyên tắc có lợi cho người phạm tội chỉ có căn cứ xác định số tiền bị cáo T15 dùng để cho vay là 1.000.000.000 đồng. Cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước đối với số tiền 1.000.000.000 đồng này. Tuy nhiên, trong số tiền này hiện bà Trương Minh H đang nợ các bị cáo 750.000.000 đồng nên cần buộc bà H giao nộp để sung vào ngân sách nhà nước, đồng thời buộc bị cáo T15 phải tiếp tục giao nộp số tiền 250.000.000 đồng còn lại.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà người phạm tội đã thu của người vay: các bị cáo T15, Đ cho 10 người vay 17 lượt với số tiền lãi đã thu của người vay tương ứng mức lãi suất tối đa 20% theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 55.819.178 đồng. Số tiền này cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với các khoản tiền thu lợi bất chính là các khoản tiền lãi vượt quá mức lãi suất tối đa 20% theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự mà các bị cáo đã thu của những người vay, cần trả lại cho những người vay, cụ thể:

- + Trả lại cho ông Nguyễn Bá T1 số tiền 2.452.055 đồng;
 - + Trả lại cho ông Đinh Văn T2 số tiền 6.375.342 đồng;
 - + Trả lại cho bà Cao Thị Bích H1 số tiền 12.260.274 đồng + 7.356.164 đồng = 19.616.438 đồng;
 - + Trả lại bà Bùi Thị H2 số tiền 5.684.932 đồng;
 - + Trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 22.313.699 đồng;
 - + Trả lại cho ông Văn Viết B1 số tiền 8.827.397 đồng + 5.884.932 đồng = 14.712.329 đồng;
 - + Trả lại cho ông Lại Đình Thông số tiền 3.424.658 đồng;
 - + Trả lại cho ông Bùi Xuân B số tiền 8.091.781 đồng + 14.712.329 đồng = 22.804.110 đồng;
 - + Trả lại cho bà Trương Minh H số tiền 39.478.082 đồng + 8.386.027 đồng + 89.254.795 đồng + 9.808.219 đồng = 146.927.123 đồng;
- Tổng cộng: 244.310.685 đồng.

Riêng, đối với số tiền 6.130.137 đồng các bị cáo đã thu của ông Nguyễn Bá S vượt quá mức lãi suất tối đa 20% theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, do ông S không yêu cầu nhận lại nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước khoản tiền này.

[13] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- 01 điện thoại Nokia màu xanh gắn số sim 0975.559.505 (không kiểm tra bên trong máy); 01 điện thoại OPPO Reno 8 màu trắng xanh gắn sim số 0817.950.008 (không kiểm tra bên trong máy) là điện thoại của T15 dùng để đăng nhập vào tài khoản Zalo của T15 và liên lạc hoạt động cho vay; đây cũng là điện thoại T15 dùng để chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng khi hoạt động tội phạm nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước;

- 01 điện thoại di động Samsung S23 Ultra, số seri: RBCW20AYJ2W, có gắn sim điện thoại số 0979423993 (không kiểm tra bên trong máy) là điện thoại của Lê Quý Đ dùng để liên lạc, chuyển, nhận tiền trong hoạt động cho vay nên cần tịch thu sung ngân sách nhà nước.

- 01 điện thoại Galaxy Note 10+ màu xanh gắn sim số 0937.001.217 (không kiểm tra bên trong máy) là điện thoại của T15 dùng để liên lạc thường ngày nên trả lại cho T15.

- 01 thẻ ATM ngân hàng A1 số 4365998000285730, 01 thẻ ATM ngân hàng A2 số 970405079145674 là tài khoản T15 sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 hộp mực lăn tay, T15 dùng để lăn tay điểm chỉ vào các hợp đồng cho vay tiền của T15, xét thấy không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 tập vở học sinh loại FUTUREBOOK bên trong có 20 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T); 01 (một) tập vở học sinh loại THUẬN TIẾN bên trong có 07 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T); 01 (một) tập vở học sinh loại FABICO bên trong có 19 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T); 01 (một) tờ lịch vạn niên phía sau có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T) là các sổ sách, giấy tờ tài liệu T dùng để ghi chép việc tính toán tiền cho vay và các khoản tiền chi tiêu trong gia đình, tính toán tiền lãi khi cầm đồ, tiền hoạt động kinh doanh của gia đình cần lưu theo hồ sơ vụ án, đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước chuyển vật chứng lưu theo hồ sơ vụ án;

- 50 thẻ car nội dung “CHO VAY ĐÁO HẠN NGÂN HÀNG, không tiền dịch vụ, lãi suất ưu đãi, thủ tục nhanh gọn, 0975.559.505 (gặp C.Thúy)” là thẻ car T dùng để quảng cáo hoạt động cho vay lãi của mình cần tịch thu tiêu hủy;

- Số tiền 1.645.000.000 đồng và số tiền 25.760.000 đồng (tổng cộng 1.670.760.000 đồng) là tiền của bị cáo Đ vay mượn để phục vụ việc kinh doanh tiệm cầm đồ và tiền kinh doanh bán bún của bị cáo T mà có. Tại phiên tòa, bị cáo T và Đ đồng ý giao nộp số tiền trên để khắc phục hậu quả nên tiếp tục tạm giữ số tiền này để đảm bảo việc thi hành án.

- Đối với 01 (một) xe ô tô biển số 93A – 056.27, nhãn hiệu KIA Rio, màu đỏ và 01 (một) xe ô tô hiệu Hyundai Santafe biển số 93A-206.85 là xe của Phạm Thị Thanh T do 02 xe ô tô trên các bị cáo không dùng vào việc phạm tội, không liên quan đến vụ án nên ngày 05/10/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bị cáo Phạm Thị Thanh T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với các giấy tờ thu giữ trong quá trình khám xét gồm Căn cước công dân, giấy vay tiền, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Xét thấy, không liên quan đến vụ án Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bị cáo T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[14] Về án phí hình sự sơ thẩm: Phạm Thị Thanh T và Lê Quý Đ, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

[15] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Thanh T (tên gọi khác: Bé, Bé D) và Lê Quý Đ phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; các điều 17, 50, 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị Thanh T (tên gọi khác: Bé, Bé D) 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; các điều 17, 50, 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Quý Đ 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước đối với khoản tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) mà bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ dùng để cho vay lãi nặng. Trong đó, buộc bà Trương Minh H có nghĩa vụ giao nộp số tiền 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) và buộc bị cáo Phạm Thị Thanh T phải giao nộp số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ đã thu của người vay là 55.819.178 đồng.

- Buộc bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ phải trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ thực tế đã thu cụ thể:

- + Trả lại cho ông Nguyễn Bá T1 số tiền 2.452.055 đồng (hai triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn, không trăm năm mươi lăm đồng);

- + Trả lại cho ông Đinh Văn T2 số tiền 6.375.342 đồng (sáu triệu, ba trăm bảy lăm nghìn, ba trăm bốn mươi hai đồng);

- + Trả lại cho bà Cao Thị Bích H1 số tiền 19.616.438 đồng (mười chín triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng);

- + Trả lại bà Bùi Thị H2 số tiền 5.684.932 đồng (năm triệu, sáu trăm tám mươi tư nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng);

- + Trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 22.313.699 đồng (hai mươi hai triệu, ba trăm mười ba nghìn, sáu trăm chín mươi chín đồng);

- + Trả lại cho ông Văn Viết B1 số tiền 14.712.329 đồng (mười bốn triệu, bảy trăm mười hai nghìn, ba trăm hai mươi chín đồng);

- + Trả lại cho ông Lại Đình Thông s tiền 3.424.658 đồng (ba triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng);

- + Trả lại cho ông Bùi Xuân B số tiền 22.803.507 đồng (hai mươi hai triệu, tám trăm lẻ ba nghìn, năm trăm lẻ bảy đồng);

- + Trả lại cho bà Trương Minh H số tiền 146.927.123 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi ba đồng);

Tổng cộng 244.310.685 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm mười nghìn, sáu trăm tám mươi lăm đồng).

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 6.130.137 đồng (sáu triệu, một trăm ba mươi nghìn, một trăm ba mươi bảy đồng) các bị cáo đã thu của ông

Nguyễn Bá S vượt quá mức lãi suất tối đa 20% theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước:
- + 01 điện thoại Nokia màu xanh gắn số sim 0975.559.505 (không kiểm tra bên trong máy);
- + 01 điện thoại OPPO Reno 8 màu trắng xanh gắn sim số 0817.950.008 (không kiểm tra bên trong máy);
- + 01 điện thoại di động Samsung S23 Ultra, số seri: RBCW20AYJ2W, có gắn sim điện thoại số 0979.423.993 (không kiểm tra bên trong máy);
- Tịch thu tiêu hủy:
- + 01 thẻ ATM ngân hàng A1 số 4365998000285730, 01 thẻ ATM ngân hàng A2 số 970405079145674.
- + 01 hộp mực lặn tay;
- + 50 thẻ car nội dung “CHO VAY ĐÁO HẠN NGÂN HÀNG, không tiền dịch vụ, lãi suất ưu đãi, thủ tục nhanh gọn, 0975.559.505 (gặp C.Thúy)”
- Trả lại cho bị cáo Phạm Thị Thanh T 01 điện thoại Galaxy Note 10+ màu xanh gắn sim số 0937.001.217 (không kiểm tra bên trong máy).
- Đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước chuyển vật chứng lưu theo hồ sơ vụ án:
- + 01 tập vở học sinh loại FUTUREBOOK bên trong có 20 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T);
- + 01 (một) tập vở học sinh loại THUẬN TIẾN bên trong có 07 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T);
- + 01 (một) tập vở học sinh loại FABICO bên trong có 19 trang có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T);
- + 01 (một) tờ lịch vạn niên phía sau có chữ viết và chữ số (có chữ ký xác nhận của Phạm Thị Thanh T)
- Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.645.000.000 đồng và số tiền 25.760.000 đồng (tổng cộng 1.670.760.000 đồng) đã thu giữ của bị cáo Phạm Thị Thanh T, Lê Quý Đ để đảm bảo việc thi hành án.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng, bảng kê tang vật ngày 13/10/2023)

4. Về án phí hình sự sơ thẩm:

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo Phạm Thị Thanh T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng; bị cáo Lê Quý Đ phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, những người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND CC tại TP.HCM; (2)
- VKSND tỉnh Bình Phước; (1)
- CQCSĐT - CA tỉnh Bình Phước; (1);
- CQTHAHS - CA tỉnh Bình Phước (1)
- PV 06 - CA tỉnh Bình Phước; (1)
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước; (1)
- Cục THADS tỉnh Bình Phước; (1)
- Bị cáo (2)
- Người liên quan (10);
- THCTP; Lưu THS; Tòa HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Quý Chi